

Số : **751** /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên
2. Mã chứng khoán: HT1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38368363 Fax: (028)38361278
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán và Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch hơn 10% so với năm trước (đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/03/2023 tại đường dẫn <https://www.hatien1.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Trưởng BKS (để b/cáo);
- Ban TGĐ (để b/cáo);
- Phòng TCKT (để biết);
- Lưu: VT, Thư ký Cty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM HÀ TIÊN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Thị Thanh Vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
(Trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên độc lập
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số 604 Võ Văn Kiệt

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

1250
NG 1
NH
A TO
OIT
T N
DA - T

Số: 0556 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 412 ngày 15 tháng 7 năm 2022 ban hành bởi Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.346.363.606.197	1.502.006.238.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	674.827.796.343	295.433.782.998
1. Tiền	111		624.827.796.343	240.433.782.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496.952.375.036	525.773.022.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	260.600.402.660	258.124.766.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	66.810.853.226	34.944.793.629
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	169.421.775.919	232.731.680.669
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(109.543.950)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		119.343.231	81.325.384
III. Hàng tồn kho	140	8	1.035.617.581.103	658.682.454.744
1. Hàng tồn kho	141		1.079.857.964.218	703.745.203.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.240.383.115)	(45.062.748.280)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.965.853.715	22.116.978.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	53.198.828.212	5.072.315.034
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.767.025.503	17.044.663.629

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.029.236.463.803	7.371.713.036.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.125.282.100	18.052.806.569
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	19.125.282.100	18.052.806.569
II. Tài sản cố định	220		5.439.137.959.453	5.858.949.022.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.334.570.231.936	5.763.638.916.086
- Nguyên giá	222		13.796.728.976.500	13.679.547.010.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.462.158.744.564)	(7.915.908.094.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	104.567.727.517	95.310.106.135
- Nguyên giá	228		143.398.031.724	132.390.928.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.830.304.207)	(37.080.822.028)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.031.790.459.241	952.027.372.191
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.031.790.459.241	952.027.372.191
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	43.360.019.375	61.231.914.041
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.139.980.625)	(14.268.085.959)
V. Tài sản dài hạn khác	260		495.822.743.634	481.451.921.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	383.409.594.116	362.696.669.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	12.764.403.292	10.831.790.217
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	99.648.746.226	107.923.461.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.375.600.070.000	8.873.719.275.252


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.271.970.960.984	3.663.862.052.270
I. Nợ ngắn hạn	310		4.255.362.913.679	3.648.346.996.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.434.037.560.108	1.208.301.073.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	91.660.829.034	73.652.993.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.796.446.595	75.418.055.966
4. Phải trả người lao động	314		169.691.197.365	196.712.964.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.320.847.250	7.396.332.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	130.322.265.781	136.004.223.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	386.176.921.021	202.175.647.492
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.845.022.377.695	1.611.128.051.741
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.334.468.830	137.557.653.839
II. Nợ dài hạn	330		16.608.047.305	15.515.055.334
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	16.608.047.305	15.515.055.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.103.629.109.016	5.209.857.222.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.103.629.109.016	5.209.857.222.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.790.410.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(902.752.100)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		903.345.539.128	792.790.539.128
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.507.328.382	531.279.915.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.863.969.309	162.602.064.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		257.643.359.073	368.677.851.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.375.600.070.000	8.873.719.275.252


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc


Ngày 10 tháng 3 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	9.473.516.917.030	7.470.381.177.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	555.557.558.276	406.038.795.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	8.917.959.358.754	7.064.342.381.922
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	8.026.070.102.681	6.174.018.967.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		891.889.256.073	890.323.414.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.505.020.193	17.461.280.719
7. Chi phí tài chính	22	26	142.715.717.900	127.604.685.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.281.316.272	99.949.157.178
8. Chi phí bán hàng	25	27	179.031.550.328	134.357.250.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	241.805.084.074	168.144.365.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		333.841.923.964	477.678.393.243
11. Thu nhập khác	31		1.433.921.194	6.913.212.655
12. Chi phí khác	32		11.078.820.111	8.926.211.366
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(9.644.898.917)	(2.012.998.711)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		324.197.025.047	475.665.394.532
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	68.486.279.049	109.237.147.777
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(1.932.613.075)	(2.249.604.266)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		257.643.359.073	368.677.851.021


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	324.197.025.047	475.665.394.532
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	571.838.540.738	583.825.455.874
Các khoản dự phòng	03	18.032.977.522	(9.864.351.674)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	513.876.434	478.981.296
Chi phí lãi vay	05	(6.243.914.879)	(11.152.395.152)
Chi phí lãi vay	06	76.281.316.272	99.949.157.178
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	984.619.821.134	1.138.902.242.054
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.864.645.940)	(26.360.716.406)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(367.838.046.000)	66.890.035.586
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)"	11	374.856.059.211	(67.064.640.541)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(68.839.437.657)	(57.370.016.219)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	804.151
Tiền lãi vay đã trả	14	(74.962.351.178)	(127.333.309.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(105.713.540.015)	(92.766.586.209)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	65.160.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(114.808.497.410)	(98.651.980.949)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	586.514.522.145	736.245.831.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.692.014.899)	(126.172.248.849)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.371.910.634	268.134.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.872.004.245	10.898.260.607
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(187.448.100.020)	(115.005.853.697)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	989.473.561	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.263.266.856.787	4.269.269.986.760
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.029.372.530.833)	(5.035.602.394.249)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(254.031.753.850)	(637.191.896.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.147.954.335)	(1.403.524.303.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	379.918.467.790	(782.284.325.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	295.433.782.998	1.077.739.666.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(524.454.445)	(21.558.178)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	674.827.796.343	295.433.782.998


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên ("Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, là Công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được Cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.454 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.403 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; (*)
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*) Trạm nghiền Thủ Đức hiện đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên có 01 Công ty con như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ ("Trường Thọ") là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà The Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu tương đương 65% tỷ lệ biểu quyết trong Trường Thọ).

Sự kiện quan trọng trong năm

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 ngày 06 tháng 05 năm 2022, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 thành Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên. Đồng thời, Công ty đã cập nhật địa chỉ đăng ký kinh doanh tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 31.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iv) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm cả phần mềm, phần cứng và các chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ sáu đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy chứng nhận cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.006.632.778	859.929.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	623.821.163.565	239.573.853.393
Các khoản tương đương tiền (ii)	50.000.000.000	55.000.000.000
	674.827.796.343	295.433.782.998

(i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cuối năm bao gồm số tiền Công ty đã nhận từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước với giá trị bao gồm cả gốc và lãi là 201.233.024.235 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Công ty đang theo dõi số tiền nhận hộ này tương ứng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19) trong khi chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	88.495.411.772	67.766.989.890
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	54.123.880.250	85.655.037.500
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	36.310.237.461	28.644.988.255
Khách hàng khác	81.670.873.177	76.057.751.174
	260.600.402.660	258.124.766.819
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.676.898.476	7.470.417.281

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	37.329.702.524	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	6.670.934.338	-
Liên doanh Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Thương mại Top House - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Megacon	1.485.850.911	6.045.042.450
Công ty TNHH Freyssinet Việt Nam	-	6.088.627.016
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	-	5.124.465.569
Người bán khác	21.324.365.453	17.686.658.594
	66.810.853.226	34.944.793.629
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	242.196.451	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trao đổi nguyên vật liệu	66.402.819.319	135.334.168.015
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Phải thu khác	49.444.829.100	43.823.385.154
	169.421.775.919	232.731.680.669
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	66.402.819.319	135.334.168.015
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	19.125.282.100	18.052.806.569
	19.125.282.100	18.052.806.569

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	4.318.824.212	-	163.024.074	-
Nguyên liệu, vật liệu	573.391.436.496	(44.240.383.115)	384.505.861.441	(45.062.748.280)
Công cụ, dụng cụ	3.653.462.469	-	4.000.165.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.767.955.491	-	7.048.721.716	-
Thành phẩm	492.240.076.353	-	308.027.430.182	-
Hàng hóa	486.209.197	-	-	-
	1.079.857.964.218	(44.240.383.115)	703.745.203.024	(45.062.748.280)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	99.648.746.226	-	107.923.461.420	-
Tổng cộng	1.179.506.710.444	(44.240.383.115)	811.668.664.444	(45.062.748.280)

Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu mất phẩm chất, lạc hậu và không còn nhu cầu sử dụng với số tiền là 822.365.165 VND (năm 2021: Số dự phòng Công ty sử dụng và hoàn nhập là 792.973.552 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong năm.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	47.342.623.436	-
Chi phí bảo hiểm	2.700.037.084	2.216.027.197
Chi phí khác	3.156.167.692	2.856.287.837
	53.198.828.212	5.072.315.034
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	123.211.820.411	127.069.929.779
Chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng	103.342.803.621	90.590.146.994
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	84.798.748.211	67.176.017.244
Chi phí sửa chữa lớn	57.493.795.813	63.727.506.524
Chi phí khác	14.562.426.060	14.133.069.096
	383.409.594.116	362.696.669.637

25
JG
JH
TC
DI
FN
A -

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.519.406.386.429	9.070.375.535.259	55.028.659.652	337.277.065.384	697.459.364.166	13.679.547.010.890
Tăng trong năm	5.363.401.130	82.952.262.160	3.669.242.960	5.249.413.636	-	97.234.319.886
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.303.047.122	-	-	-	-	44.303.047.122
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(1.631.835.370)	(15.805.253.545)	-	(24.355.401.398)
Số dư cuối năm	3.566.785.733.739	9.148.696.585.878	57.066.067.242	326.721.225.475	697.459.364.166	13.796.728.976.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.689.045.208.525	5.534.554.054.998	40.275.823.029	296.859.093.147	355.173.915.105	7.915.908.094.804
Khấu hao trong năm	111.412.780.381	423.550.844.646	3.366.849.639	8.120.447.906	24.155.128.586	570.606.051.158
Thanh lý, nhượng bán	(2.287.100.942)	(4.631.211.541)	(1.631.835.370)	(15.805.253.545)	-	(24.355.401.398)
Số dư cuối năm	1.798.170.887.964	5.953.473.688.103	42.010.837.298	289.174.287.508	379.329.043.691	8.462.158.744.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.830.361.177.904	3.535.821.480.261	14.752.836.623	40.417.972.237	342.285.449.061	5.763.638.916.086
Tại ngày cuối năm	1.768.614.845.775	3.195.222.897.775	15.055.229.944	37.546.937.967	318.130.320.475	5.334.570.231.936

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.408.573.061.732 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.993.901.666.010 VND) và nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 18.574.584.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.963.793.071 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	102.202.954.505	26.940.619.538	3.247.354.120	-	132.390.928.163
Tăng trong năm	-	2.658.075.000	-	8.349.028.561	11.007.103.561
Số dư cuối năm	102.202.954.505	29.598.694.538	3.247.354.120	8.349.028.561	143.398.031.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.157.155.430	25.676.312.478	3.247.354.120	-	37.080.822.028
Khấu hao trong năm	519.964.395	627.806.567	-	601.711.217	1.749.482.179
Số dư cuối năm	8.677.119.825	26.304.119.045	3.247.354.120	601.711.217	38.830.304.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	94.045.799.075	1.264.307.060	-	-	95.310.106.135
Tại ngày cuối năm	93.525.834.680	3.294.575.493	-	7.747.317.344	104.567.727.517

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.998.660.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.973.790.318 VND) và nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	537.502.607.195	545.682.112.559
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.523.686.831	200.523.697.831
Các dự án tại Bình Phước	65.263.168.354	64.853.844.129
Các dự án tại Kiên Lương	197.178.173.602	136.829.751.675
Các dự án khác	31.322.823.259	4.137.965.997
	<u>1.031.790.459.241</u>	<u>952.027.372.191</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm (Trình bày lại)			
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào Công ty con								
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (i)	65%	19.500.000.000	(2.221.980.625)	(*)	65%	19.500.000.000	(2.704.085.959)	(*)
		19.500.000.000	(2.221.980.625)			19.500.000.000	(2.704.085.959)	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(18.438.000.000)	23.562.000.000	2.310.000	42.000.000.000	(3.654.000.000)	38.346.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	(11.480.000.000)	2.520.000.000	700.000	14.000.000.000	(7.910.000.000)	6.090.000.000
		56.000.000.000	(29.918.000.000)	26.082.000.000		56.000.000.000	(11.564.000.000)	44.436.000.000

(i) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (“Trường Thọ”) là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Trường Thọ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; các hoạt động khác liên quan đến tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản và xây dựng các công trình. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà The Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty chưa niêm yết này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	1.434.037.560.108	1.434.037.560.108	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996
	1.434.037.560.108	1.434.037.560.108	1.208.301.073.996	1.208.301.073.996
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	448.147.569.155	448.147.569.155	292.086.254.160	292.086.254.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có người bán nào có số dư chiếm tỷ lệ hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia	30.831.000.000	-
Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	21.865.225.097	34.270.785.090
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	38.964.603.937	39.382.207.998
Khác	91.660.829.034	73.652.993.088

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	3.820.189.317	118.141.399.990	121.961.589.307	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	313.373.045	313.373.045	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.388.198	51.388.198	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.348.645.016	68.486.279.049	105.713.540.015	18.121.384.050
Thuế thu nhập cá nhân	9.670.919.719	35.233.305.825	38.553.847.016	6.350.378.528
Thuế tài nguyên	4.760.880.774	51.820.076.927	51.369.338.170	5.211.619.531
Thuế, phí khác	1.817.421.140	96.410.137.323	96.114.493.977	2.113.064.486
	75.418.055.966	370.455.960.357	414.077.569.728	31.796.446.595

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.402.363.650	2.173.012.505
Các khoản khác	4.918.483.600	5.223.320.255
	8.320.847.250	7.396.332.760

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.233.024.235	-
Cổ tức phải trả	167.441.147.700	192.518.954.950
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.760.598.550	1.522.266.764
Khác	15.742.150.536	8.134.425.778
	386.176.921.021	202.175.647.492
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	160.000.000.000	184.923.105.600

(i) Khoản tiền nhận được này đang được theo dõi riêng ở một tài khoản ngân hàng và chờ hướng dẫn thực hiện từ cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 4).

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	540.762.493.883	540.762.493.883	1.745.167.148.479	1.650.502.254.498	635.427.387.864	635.427.387.864
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	229.501.585.000	229.501.585.000	917.526.786.776	561.488.516.539	585.539.855.237	585.539.855.237
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (iii)	77.411.331.342	77.411.331.342	175.843.315.417	152.813.046.181	100.441.600.578	100.441.600.578
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng (iv)	159.613.262.589	159.613.262.589	188.658.715.445	159.613.262.589	188.658.715.445	188.658.715.445
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	154.321.332.071	154.321.332.071	280.895.869.734	306.758.058.420	128.459.143.385	128.459.143.385
Maybank International Labuan Branch	58.697.552.727	58.697.552.727	96.456.334.186	155.153.886.913	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vi)	59.882.126.290	59.882.126.290	95.506.908.803	137.532.406.242	17.856.628.851	17.856.628.851
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	330.938.367.839	330.938.367.839	682.301.291.549	824.600.613.053	188.639.046.335	188.639.046.335
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	-	-	30.910.486.398	30.910.486.398	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	1.611.128.051.741	1.611.128.051.741	4.263.266.856.787	4.029.372.530.833	1.845.022.377.695	1.845.022.377.695

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 0095/2228/N-CTD ngày 11 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 4 năm 2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 700.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20.2330061/2022-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 24 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20520005/2022-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MANG HA TIEN 1 ngày 24 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 08680016/HĐBĐ ngày 30 tháng 01 năm 2008, số 08680038/HĐBĐ ngày 03 tháng 7 năm 2008, số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng với hạn mức là 500.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số PDP.DN.2820.121120 ngày 01 tháng 12 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng, phục vụ hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả sau 01 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày Công ty được cấp tín dụng nhận tiền vay của mỗi khoản vay, nợ lãi được hoàn trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản tại 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh do Công ty là chủ sở hữu.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 340.000.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2022 ngày 18 tháng 04 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 04 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phí phục hồi môi trường	16.608.047.305	15.515.055.334
	16.608.047.305	15.515.055.334

Khoản dự phòng phải trả là số tiền đã ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường dựa trên quyết định của UBND tỉnh Bình Phước và Kiên Giang liên quan việc cải tạo, phục hồi môi trường của các Dự án khai thác mỏ đá vôi, sét tại Bình Phước và Kiên Lương.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	772.437.188.088	5.428.436.665.161
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	368.677.851.021	368.677.851.021
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(129.407.000.000)	(129.407.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.577.830.000	(22.577.830.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(457.850.293.200)	(457.850.293.200)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	531.279.915.909	5.209.857.222.982
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	257.643.359.073	257.643.359.073
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(135.907.000.000)	(135.907.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	110.555.000.000	(110.555.000.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (ii)	-	86.721.461	902.752.100	-	-	989.473.561
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(228.953.946.600)	(228.953.946.600)
Số dư cuối năm nay	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	313.507.328.382	5.103.629.109.016

(i) Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% trên mệnh giá (600 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 110.555.000.000 VND và 135.907.000.000 VND, đồng thời Công ty đã thực hiện chia cổ tức với số tiền là 228.953.946.600 VND.

(ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện tái phát hành cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 19 tháng 11 năm 2021 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo văn bản số 9176/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	48.000
Cổ phiếu phổ thông	-	48.000
Cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.541.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79,69%	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31%	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000
	100%	3.815.899.110.000	100%	3.815.899.110.000

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.473.516.917.030	7.470.381.177.162
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	9.447.272.297.934	7.455.041.389.640
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	26.244.619.096	15.339.787.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	(555.557.558.276)	(406.038.795.240)
- Chiết khấu thương mại	(555.557.558.276)	(406.038.795.240)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.917.959.358.754	7.064.342.381.922
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	18.637.957.660	16.605.365.767

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	8.005.089.010.442	6.159.884.837.605
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	20.981.092.239	14.134.130.012
	8.026.070.102.681	6.174.018.967.617

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.179.659.243.492	4.185.087.043.276
Chi phí nhân công	694.391.416.773	647.372.931.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.838.540.738	583.811.014.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.949.416.026	1.089.503.982.992
	8.629.838.617.029	6.505.774.971.976

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	76.281.316.272	99.949.157.178
Chiết khấu thanh toán	45.477.830.326	37.419.867.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.084.676.636	509.574.167
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	17.871.894.666	(10.273.914.041)
	142.715.717.900	127.604.685.041

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí tư vấn (*)	60.609.772.294	27.451.616.538
Chi phí nhân viên	57.585.129.854	53.892.629.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.878.754.742	3.408.765.112
Chi phí khác	52.957.893.438	49.604.239.973
	179.031.550.328	134.357.250.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	84.556.046.040	76.386.301.843
Chi phí tư vấn (*)	60.609.772.294	27.451.616.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.542.599.638	12.564.136.392
Chi phí khác	81.096.666.102	51.742.311.083
	241.805.084.074	168.144.365.856

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1322/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1323/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.486.279.049	109.237.147.777
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.932.613.075)	(2.249.604.266)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	66.553.665.974	106.987.543.511

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.197.025.047	475.665.394.532
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.793.558.178)	(2.333.708.129)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.772.000.000)	(2.310.778.373)
- Khác	(21.558.178)	(22.929.756)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.027.928.378	72.854.052.484
Tổng thu nhập chịu thuế	342.431.395.247	546.185.738.887
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	68.486.279.049	109.237.147.777

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	VND		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí phải trả	11.023.734.000	9.134.700.000	(1.889.034.000)	(557.100.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.635.778.404	1.692.778.581	57.000.177	(1.692.778.581)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	104.890.888	4.311.636	(100.579.252)	274.315
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.764.403.292	10.831.790.217		
(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại			(1.932.613.075)	(2.249.604.266)

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết của Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.676.898.476	7.216.276.031
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	-	254.141.250
	<u>1.676.898.476</u>	<u>7.470.417.281</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	66.402.819.319	135.334.168.015
	<u>66.402.819.319</u>	<u>135.334.168.015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	242.196.451	-
	<u>242.196.451</u>	<u>-</u>

Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	147.828.923.250	80.618.033.670
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	102.248.769.163	71.810.981.958
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	84.593.752.227	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	61.261.132.305	98.190.670.042
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.594.957.380	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	15.378.704.280	12.190.259.620
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	13.887.406.395	18.137.504.018
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.900.081.088	4.487.885.600
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	2.039.073.219	3.564.708.367
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	414.769.848	465.956.400
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	308.888.800
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	-	2.311.365.685
	448.147.569.155	292.086.254.160

Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	160.000.000.000	184.923.105.600
	160.000.000.000	184.923.105.600

Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	124.407.720	1.320.000
	124.407.720	1.320.000

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	507.688.181.815	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	250.603.363.553	192.819.406.851
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	171.828.933.303	134.900.720.516
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	155.970.222.049	130.920.612.261
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	121.426.511.054	54.540.543.588
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	43.183.089.600	29.547.581.600
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	22.306.613.400	36.002.398.324
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	18.272.805.000	18.627.815.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	9.382.615.366	12.682.026.346
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.635.522.490	14.528.578.977
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	408.885.415	957.630.545
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	317.600.000	140.450.000
Viện Công nghệ Xi măng	87.808.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	371.708.000
	1.303.112.151.045	626.039.472.008

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.658.416.338	8.292.548.627
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	1.668.923.340	951.572.718
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.552.683.775	6.317.456.697
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	517.372.500	775.175.000
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	227.250.000	252.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	13.311.707	16.112.725
	18.637.957.660	16.605.365.767

Xuất hoán đổi và cho mượn nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	129.160.042.255
	-	129.160.042.255

Nhận trả và hoán đổi nguyên vật liệu

Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	63.902.428.800	29.105.875.405
	63.902.428.800	29.105.875.405

Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.772.000.000	2.310.000.000
	2.772.000.000	2.310.000.000

Các giao dịch với bên liên quan khác:

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	2.283.416.984	1.851.894.732
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Kế toán trưởng	1.546.226.465	1.345.381.474
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng kỹ thuật	1.223.871.230	1.030.791.940
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Giám đốc nhà máy Bình Phước	-	594.039.827
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.452.972.645	938.430.229
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	1.602.158.974	1.306.710.794
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	597.027.371
Tổng cộng		8.420.646.298	7.940.276.367

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương và thù lao	1.474.815.145	1.210.834.503
Chi phí khác	108.698.123	98.485.457
	1.583.513.268	1.309.319.960

Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát, người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.303.336.800	641.318.200
	1.303.336.800	641.318.200

30. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	746.802	412.832
- Euro (EUR)	76	88

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	11.037.401.927	16.727.439.363
Trên 1 năm đến 5 năm	44.179.847.164	38.308.826.535
Trên 5 năm	254.134.585.050	222.971.151.143
	309.351.834.141	278.007.417.041

31. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 412 ngày 15 tháng 7 năm 2022 ban hành bởi Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.498.275.173.663	3.731.065.293	1.502.006.238.956
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	55.656.784	25.668.600	81.325.384
Hàng tồn kho	141	700.716.154.167	3.029.048.857	703.745.203.024
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.395.967.198	676.347.836	5.072.315.034

TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.304.384.563.487	67.328.472.809	7.371.713.036.296
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	950.935.551.282	1.091.820.909	952.027.372.191
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(11.564.000.000)	(2.704.085.959)	(14.268.085.959)
Chi phí trả trước dài hạn	261	295.448.710.359	67.247.959.278	362.696.669.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9.139.011.636	1.692.778.581	10.831.790.217
NỢ PHẢI TRẢ	300	3.634.750.943.193	29.111.109.077	3.663.862.052.270
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.126.752.061	28.291.303.905	75.418.055.966
Phải trả ngắn hạn khác	319	201.355.842.320	819.805.172	202.175.647.492
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.167.908.793.957	41.948.429.025	5.209.857.222.982
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	489.331.486.884	41.948.429.025	531.279.915.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	120.813.835.301	41.788.229.587	162.602.064.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	368.517.651.583	160.199.438	368.677.851.021

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	6.195.124.697.941	(21.105.730.324)	6.174.018.967.617
Chi phí tài chính	22	124.900.599.082	2.704.085.959	127.604.685.041
Chi phí bán hàng	25	130.537.061.567	3.820.189.317	134.357.250.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	93.123.113.586	16.114.034.191	109.237.147.777
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(556.825.685)	(1.692.778.581)	(2.249.604.266)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	368.517.651.583	160.199.438	368.677.851.021
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	461.083.939.484	14.581.455.048	475.665.394.532
Các khoản dự phòng	03	(12.568.437.633)	2.704.085.959	(9.864.351.674)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.335.047.806)	(25.668.600)	(26.360.716.406)
Thay đổi hàng tồn kho	10	69.919.084.443	(3.029.048.857)	66.890.035.586
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)"	11	(72.473.175.283)	5.408.534.742	(67.064.640.541)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(38.822.478.836)	(18.547.537.383)	(57.370.016.219)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(125.080.427.940)	(1.091.820.909)	(126.172.248.849)

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 38.615.542.720 VND (2021: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Dòng tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 167.441.147.700 VND là cổ tức đã công bố chia cho các cổ đông nhưng chưa thanh toán (năm 2021: 192.518.954.950 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023